

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 58/2021/DS-PT

Ngày: 29/4/2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Hải

Ông Nguyễn Phước Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Yên Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 232/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 82/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L., tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 252/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐPT-DS ngày 07 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Thu H., sinh năm 1969; Nơi cư trú: Số 484, tổ 19, ấp H., thị trấn A., huyện C., tỉnh An Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Yến N. (Trần Thị Yến N.), sinh năm 1990; Nơi cư trú: Số 770, tổ 29, khóm B., phường B1., thành phố L., tỉnh An Giang (Có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Yến N. (Trần Thị Yến N.).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, bà Phan Thị Thu H. trình bày:

Bà kinh doanh quần áo may sẵn ở chợ M., phường M1. còn bà N. là khách hàng thân thiết của bà. Sau đó, bà N. có tâm sự cần tiền chữa bệnh cho mẹ, sửa

lại nhà và do quen biết, tin tưởng nên bà đồng ý cho bà Yến N. vay tổng số tiền 295.310.000 đồng, cụ thể:

- Lần 1 vào ngày 24/10/2016 (âm lịch) bà N. vay 157.500.000 đồng, có làm biên nhận, thỏa thuận thời hạn 13 tháng sẽ trả và phương thức trả là góp 400.000 đồng/ngày. Đối với số tiền này, bà N. đã trả được 2.800.000 đồng còn lại vốn vay bà N. không thực hiện trả.

- Lần 2 vào ngày 12/4/2017 (âm lịch) bà N. tiếp tục vay 116.000.000 đồng, có làm biên nhận, không quy định thời hạn trả và bà N. cũng hứa trả góp hàng ngày.

- Lần 3 vào ngày 26/4/2017 (âm lịch) bà N. vay thêm số tiền 21.810.000 đồng, bà N. không ký tên vào biên nhận và yêu cầu bà ghi vào sổ để theo dõi.

Từ sau khi vay tiền cho đến nay, bà N. cố tình tránh mặt không trả lại tiền cho bà, việc kinh doanh của bà gặp khó khăn, số tiền bà đưa bà N. vay là do bà phải vay của người khác để đưa cho bà N..

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà yêu cầu bà Nguyễn Thị Yến N. phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền vốn vay theo 02 biên nhận sau:

- + Biên nhận ngày 24/10/2016 (âm lịch) với số tiền 157.500.000 đồng sau khi khấu trừ số tiền 2.800.000 đồng vào tiền vốn vay còn lại 154.700.000 đồng

- + Biên nhận ngày 12/4/2017 (âm lịch) với số tiền 116.000.000 đồng.

Tổng cộng vốn vay là 270.700.000 đồng và tính lãi từ ngày 12/4/2019 đến ngày xét xử theo mức lãi suất theo quy định của pháp luật không còn giữ yêu cầu tính lãi suất theo mức Ngân hàng Nhà nước là 1,5%/tháng.

Đồng thời, bà rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà N. trả số tiền 21.810.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Yến N. trình bày:

- Về nhân thân của bà: Họ và tên của bà là Nguyễn Thị Yến N., bà không còn tên gọi khác. Họ tên của bà đã được công nhận thông qua giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh của con trai bà.

- Về yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu H.:

- + Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn vào ngày 16/5/2019 thể hiện bà H. khởi kiện đối với bị đơn là bà Trần Thị Yến N., sinh năm 1990 cư ngụ tổ 29, khóm Bình Đức 6, phường Bình Đức, thành phố L., tỉnh An Giang là một người khác bà H. không có khởi kiện bà là Nguyễn Thị Yến N.. Bà không có liên quan đến yêu cầu đòi nợ của bà H.

- + Căn cứ theo nội dung đơn khởi kiện bà H. khởi kiện đòi số tiền mà bà Trần Thị Yến N. có làm biên nhận nợ vay nhưng chưa trả nợ có tổng số tiền là 295.310.000 đồng thể hiện qua chứng cứ khởi kiện là 04 biên nhận nợ do bà N. ký tên nhận nợ gồm có:

- Biên nhận vay lần 1 vào ngày 24/10/2016 số tiền là 157.000.000 đồng

- Biên nhận vay lần 2 vào ngày 12/4/2017 số tiền là 116.000.000 đồng
- Biên nhận vay lần 3 vào ngày 26/4/2017 số tiền là 21.810.000 đồng
- Biên nhận vào ngày 22/5/2017 số tiền là 522.160.000 đồng

- Đối với các biên nhận nợ trên bà hoàn toàn không biết và không có liên quan nên bà đã có đơn yêu cầu từ chối không tiến hành giám định gửi cho Thẩm phán. Theo suy nghĩ của bà thì bà H. có cung cấp 01 biên nhận do bà Trần Thị Yến N. ký tên xác nhận nợ số tiền 522.160.000 đồng sau cùng nhưng bà H. chỉ khởi kiện đòi số tiền nợ 295.310.000 đồng như vậy biên nhận ngày 22/5/2017 có số tiền nợ là 522.160.000 đồng là không có thật đã thể hiện bà H. không trung thực trong quan hệ vay nợ giữa hai bên. Nhìn 04 biên nhận nợ thấy trong cùng 01 biên nhận nợ có rất nhiều dòng chữ viết và tẩy xóa thể hiện do nhiều người viết ra và nội dung ghi không rõ ràng cho thấy bà H. đã tự tạo ra các chứng cứ giả để khởi kiện đòi nợ vay của bà Trần Thị Yến N..

- Thực tế, cuối năm 2016 bà có hỏi vay của bà H. 02 lần số tiền 10.000.000 đồng vốn không có làm biên nhận nợ và lãi suất rất cao trả góp mỗi ngày 500.000 đồng, nợ này bà trả dần mỗi ngày đến đầu năm 2017 bà H. tự tính toán và cho rằng bà còn nợ bà tiền lãi 10.000.000 đồng. Từ đầu năm 2017 bà tiếp tục trả góp mỗi ngày số tiền 300.000 đồng cho đến cuối năm 2017, bà đã trả dứt số tiền 10.000.000 đồng cho bà H.. Như vậy, giữa bà và bà H. đã chấm dứt quan hệ vay từ cuối năm 2017. Bà không đồng ý trả nợ cho bà H. vì bà không có nợ tiền vay của bà H.. Nay, bà H. khởi kiện đòi nợ vay với bà Trần Thị Yến N., bà không có ý kiến.

Theo Kết luận giám định số 29/KLGD-PC09 (TL) ngày 02/06/2020 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh An Giang, kết luận:

“1. Các chữ “Trần Thị Yến N.” tại dòng 2, “Trần Thị Yến N.” tại dòng 9 tính từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1; các chữ “Trần Thị Yến N.” tại dòng 7 tính từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2; các chữ “trần thị yên nhi” tại dòng 2, “Trần Thị yên n.” tại dòng 11 tính từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ viết của Nguyễn Thị Yến N. trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M5 do cùng một người viết ra”.

2. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Trần Thị Yến N. tại dòng 8 tính từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 và tại dòng 12 tính từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Yến N. trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M5 có phải do cùng một người ký ra hay không”

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 82/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L. tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu H.. Buộc bà Nguyễn Thị Yến N. có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Thu H. số tiền là 307.004.155 đồng (Ba trăm lẻ bảy triệu không trăm lẻ bốn nghìn một trăm năm

mười lăm đồng). Trong đó: tiền vốn vay theo biên nhận ngày 24/10/2016 (âm lịch) số tiền 154.700.000 đồng sau khi khấu trừ số tiền đã nhận, theo biên nhận ngày 12/4/2017 (âm lịch) số tiền 116.000.000 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán 36.304.155 đồng.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu H. đối với số tiền 21.810.000 đồng (*Hai mươi một triệu tám trăm mười nghìn đồng*) theo biên nhận ngày 26/4/2017 (âm lịch).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/9/2020 bà Nguyễn Thị Yến N. có đơn kháng cáo kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 82/2020/DSST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L.

Lý do kháng cáo: Bà N. cho rằng Tòa án nhân dân thành phố L. chưa xem xét toàn diện tất cả các chứng cứ một cách khách quan; bà không có nợ bà Phan Thị Thu H. số tiền vốn 270.700.000 đồng, không xác lập 04 biên nhận nợ với bà H..

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 29/01/2021: Bà N. có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà trong các biên nhận nợ do bà H. cung cấp. Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để thực hiện các thủ tục trưng cầu giám định nhưng bà N. không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng do đó Tòa án cấp phúc thẩm đã không thực hiện các thủ tục trưng cầu giám định và tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà N. cho rằng bà không có vay mượn tiền của bà H. và yêu cầu Hội đồng xét xử thực hiện trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà trong 04 biên nhận nợ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, bà N. thừa nhận có 02 lần vay bà H. 10.000.000 đồng và đã trả xong vào cuối năm 2017 nên đã chấm dứt quan hệ vay từ cuối năm 2017. Lời khai nại của bà N. có sự mâu thuẫn, thể hiện sự gian dối đối với việc ghi họ tên của mình nên xác định việc hai bên có quen biết cũng như sự việc vay tiền là có thật, việc bà N. cho rằng bà không phải là Trần Thị Yến N. là có sự gian dối và lời khai không thống nhất nhau. Căn cứ Kết luận giám định số 29/KLGĐ-PC09 (TL) ngày 02/06/2020 của Phòng kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh An Giang thì việc xác lập hợp đồng vay tài sản giữa bà N. và

bà H. thực tế có xảy ra và phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Sau khi vay, bà N. không trả vốn, lãi là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, bà N. cho rằng không nợ bà H. nhưng bà không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh. Do đó, bà H. khởi kiện yêu cầu bà N. trả tiền vay và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 12/4/2019 đến khi xét xử là có căn cứ. Tuy nhiên cấp sơ thẩm chấp nhận biên nhận nợ ngày 24/10/2016 (âm lịch) và buộc bị đơn trả số tiền vốn 154.700.000 đồng và lãi 19.840.275 đồng là không có căn cứ vì biên nhận nợ ngày 12/4/2017 (âm lịch) đã tổng cộng số tiền còn nợ trước đó và số tiền mượn thêm tính đến ngày 12/4/2017 (âm lịch). Vì vậy, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền vay của biên nhận nợ ngày 12/4/2017 (âm lịch) với số tiền 116.000.000 đồng là phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Yến N.; sửa bản án sơ thẩm, buộc bà N. trả cho bà H. số tiền vốn vay 116.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 12/4/2017 (âm lịch) và tiền lãi là 16.463.880 đồng, tổng cộng là 132.463.880 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Yến N. (Trần Thị Yến N.) kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm: Bà H. rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà N. trả số tiền 21.810.000 đồng là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là phù hợp và các đương sự không có kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Bà N. cho rằng không có nợ bà H. số tiền vốn 270.700.000 đồng, không xác lập 04 biên nhận nợ với bà H.. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Bà N. cho rằng 04 biên nhận bà H. cung cấp cho Tòa án để làm chứng cứ khởi kiện không phải do chính tay bà viết và bà H. khởi kiện theo biên nhận nợ là Trần Thị Yến N., còn bà tên là Nguyễn Thị Yến N. nên người bị bà H. khởi kiện là Trần Thị Yến N. – một người khác chứ không phải là bà. Lời khai nại của bà N. có sự mâu thuẫn, thể hiện sự gian dối đối với việc ghi họ tên của mình. Bởi vì, bà N. cũng thừa nhận có 02 lần vay bà H. 10.000.000 đồng và đã trả xong vào cuối năm 2017 nên xác định việc hai bên có quen biết cũng như sự việc vay tiền là có thật, việc bà N. cho rằng bà không phải là Trần Thị Yến N. là có sự gian dối và lời khai không thống nhất nhau. Ngoài ra, tại Kết luận giám định số 29/KLGD-PC09 (TL) ngày 02/06/2020 của Phòng kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh An Giang đã kết luận các chữ “*Trần Thị Yến N.*” trong 02 biên nhận ngày 24/10/2016 (âm lịch) và biên nhận ngày 12/4/2017 (âm lịch) so với

chữ viết của Nguyễn Thị Yến N. trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết ra. Trong giai đoạn sơ thẩm, bà N. không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện việc giám định khi Tòa án cấp sơ thẩm thông báo kết quả giám định. Tuy nhiên, trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, tại phiên tòa ngày 29/01/2021 bà N. yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà trong các biên nhận nợ do bà H. cung cấp. Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để thực hiện các thủ tục trưng cầu giám định nhưng quá thời hạn quy định bà N. vẫn không nộp tạm ứng chi phí tố tụng để Tòa án thực hiện các thủ tục trưng cầu giám định. Như vậy, coi như bà N. đã từ bỏ quyền lợi của mình – quyền yêu cầu Tòa án thực hiện trưng cầu giám định. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định người bị bà H. khởi kiện chính là bà N. - là có căn cứ.

[3.2] Đối với yêu cầu khởi kiện số tiền vay 270.700.000 đồng:

Bà H. khởi kiện căn cứ vào 02 biên nhận nợ ngày 24/10/2016 (âm lịch) và ngày 12/4/2017 (âm lịch). Hội đồng xét xử thấy rằng, đối với biên nhận nợ ngày 12/4/2017 (âm lịch) là biên nhận thứ hai được ký sau biên nhận ngày 24/10/2016 (âm lịch) và biên nhận ngày 12/4/2017 (âm lịch) có nội dung “*Có mượn dì H. cư ngụ TT A., C., An Giang số tiền trước và sau là 116.000.000 đồng*”. Điều này đã khẳng định sau khi ký biên nhận vay tiền lần đầu tiên ngày 24/10/2016 (âm lịch), trong quá trình vay bà N. có trả tiền cho bà H. và sau đó có vay thêm nên cộng dồn đến ngày 12/4/2017 (âm lịch) mới ghi biên nhận để tổng kết số tiền còn nợ trước đó và số tiền mượn thêm sau “*số tiền trước và sau là 116.000.000 đồng*”. Do bà H. khởi kiện căn cứ vào 02 biên nhận nợ này nên theo như đã phân tích thì biên nhận thứ hai ngày 12/4/2017 (âm lịch) mới thể hiện số tiền bà N. còn nợ, còn biên nhận thứ nhất ngày 24/10/2016 (âm lịch) thì đã được hai bên cộng dồn vào biên nhận thứ hai. Như vậy, tính đến ngày 12/4/2017 (âm lịch), bà N. còn nợ bà H. số tiền là 116.000.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cả 02 biên nhận ngày 24/10/2016 (âm lịch), ngày 12/4/2017 (âm lịch) và buộc bà N. trả cho bà H. số tiền vốn vay 270.700.000 đồng là chưa phù hợp. Về phía bà N., bà thừa nhận năm 2016 bà có vay tiền bà H. nhưng đến năm 2017 bà đã trả xong hiện bà không còn nợ tiền bà H. do đó bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H.. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết từ cấp phúc thẩm cho đến nay bà N. cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho phần trình bày của mình do đó không có cơ sở xem xét.

[3.3] Còn đối với biên nhận nợ ngày 22/5/2017 với số tiền 522.160.000 đồng: Bà H. trình bày đó là biên nhận ghi tổng cộng số tiền vốn và lãi cộng dồn của các lần nợ trước mà bà N. chưa trả và do bà H. đã khởi kiện rồi nên bà H. không có yêu cầu đối với biên nhận nợ này; do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về lãi suất:

[3.4.1] Nguyên đơn bà H. yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 12/4/2019 đến ngày xét xử: Hội đồng xét xử nhận thấy, tại biên nhận vay tiền giữa hai bên không thể hiện lãi suất, việc cho vay không có thời hạn và kể từ ngày khóm lập biên bản hòa giải (ngày 12/4/2019) bà H. đã yêu cầu bà N.

thanh toán nhưng bà N. đã không thực hiện. Do đó, thời điểm tính vi phạm nghĩa vụ chậm thanh toán là từ ngày 12/4/2019 cho đến ngày xét xử là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[3.4.2] Tại thời điểm hai bên thỏa thuận việc vay mượn tiền được điều chỉnh theo quy định Bộ luật dân sự năm 2005 nhưng đến thời điểm hai bên xác lập biên nhận nợ ngày 12/4/2017 (âm lịch) và thời điểm xác định có vi phạm nghĩa vụ - ngày khóm lập biên bản hòa giải (ngày 12/4/2019) thì Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực thi hành. Cho nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 để áp dụng các quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do đó, áp dụng theo khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 để điều chỉnh việc tính vi phạm nghĩa vụ chậm thanh toán, cụ thể: Số tiền vốn vay 116.000.000 đồng tính từ ngày 12/4/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/9/2020) là 17 tháng 03 ngày:

$$116.000.000 \text{ đồng} \times 17 \text{ tháng } 03 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng} = 16.463.880 \text{ đồng}$$

Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà bà N. phải có trách nhiệm trả cho bà H. là 132.463.880 đồng (116.000.000 đồng + 16.463.880 đồng).

[3.4.3] Do hợp đồng vay có thỏa thuận về việc trả lãi nên căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời điểm để tính khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án được tính kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà N., chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng: Bà H. đã nộp tạm ứng chi phí giám định là 3.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà H. được chấp nhận nên bà N. phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) chi phí giám định chữ viết cho bà H..

[6] Về án phí

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H. phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là $154.700.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.735.000 \text{ đồng}$.

Bà N. bị buộc phải trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $132.463.880 \text{ đồng} \times 5\% = 6.623.194 \text{ đồng}$

[6.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà N. không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Yến N. (Trần Thị Yến N.), sửa bản án dân sự sơ thẩm số 82/2020/DS-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L., tỉnh An Giang.

Áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 143, Điều 146, Điều 147, Điều 150, Điều 160, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 232, Điều 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu H. đối với bà Nguyễn Thị Yến N.. Buộc bà Nguyễn Thị Yến N. có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Thu H. số tiền là 132.463.880 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn tám trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu H. buộc bà Nguyễn Thị Yến N. trả số tiền 154.700.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm ngàn đồng).

3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu H. đối với số tiền 21.810.000 đồng (Hai mươi một triệu tám trăm mười ngàn đồng)

4. Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị Yến N. có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phan Thị Thu H. số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) chi phí giám định chữ viết.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm

Bà Phan Thị Thu H. phải chịu 7.735.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 7.382.750 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004266 ngày 20/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L., bà H. phải nộp bổ sung thêm số tiền 352.250 đồng (Ba trăm năm mươi hai ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị Yến N. phải chịu 6.623.194 đồng (Sáu triệu sáu trăm hai mươi ba ngàn một trăm chín mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Yến N. không phải chịu án phí, được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc

thẩm theo biên lai thu số 0005625 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L..

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và Điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện;
- THADS huyện;
- Phòng KTNV & THA;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Đường sự “Đề thi hành”;
- Lưu: HS; TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hồng